

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Của: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC KHOÁNG
VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẢNG NINH
Cho Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015
(Đã được kiểm toán)



VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh

Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 04 |
| Báo kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính | 05 - 06 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 07 - 29 |
| Bảng cân đối kế toán | 07 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 29 |

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh

Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm bao gồm:

| | | |
|-----------------------|----------|--|
| Ông Đàm Sơn | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Hữu Chính | Ủy viên | |
| Ông Đỗ Quốc Bình | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015) |
| Bà Phạm Thị Thu Hương | Ủy viên | |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Ủy viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Đàm Sơn | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hữu Chính | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Quốc Bình | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Nhật Hà | Trưởng ban |
| Ông Phạm Văn Thuyết | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 24/12/2015 của Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng khác và các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh

Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 24/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc

Hạ Long, ngày 05 tháng 01 năm 2016

Số: 06.../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh được lập ngày 05 tháng 01 năm 2016, từ trang 7 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 24 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính .

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính . Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính .

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh tại ngày 24 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh đã được Kiểm toán nhà nước và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Quảng Ninh (AASCQN) kiểm toán, kiểm toán viên Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Quảng Ninh đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 5700379618 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh sẽ chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 25/12/2015. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 24/12/2015 là năm tài chính cuối cùng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.



Lê Quang Đức
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0164-2013-133-1
Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Hoàng Kim Thùy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1464-2015-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 24 tháng 12 năm 2015

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 24/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 122.716.733.396 | 46.174.791.935 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 88.101.598.845 | 16.091.369.247 |
| 111 1. Tiền | | 88.101.598.845 | 10.091.369.247 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 6.000.000.000 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 4.265.212.404 | 1.750.066.712 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 1.598.903.465 | 1.106.295.375 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 16.800.000 | 410.343.000 |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 2.649.508.939 | 233.428.337 |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 6 | 28.549.669.806 | 27.465.324.360 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 28.549.669.806 | 27.465.324.360 |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.800.252.341 | 868.031.616 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 755.139.399 | 868.031.616 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 890.410.940 | - |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11 | 154.702.002 | - |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 91.312.872.947 | 82.501.110.214 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 55.377.234.994 | 47.114.418.145 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 37.555.481.378 | 42.467.737.877 |
| 222 - Nguyên giá | | 63.982.374.978 | 63.785.719.978 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (26.426.893.600) | (21.317.982.101) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 8 | 17.821.753.616 | 4.646.680.268 |
| 228 - Nguyên giá | | 20.749.816.362 | 5.152.366.362 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.928.062.746) | (505.686.094) |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 35.935.637.953 | 35.386.692.069 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 35.935.637.953 | 35.386.692.069 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 214.029.606.343 | 128.675.902.149 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 24 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 24/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 128.763.943.284 | 50.430.093.935 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 111.613.963.031 | 43.898.957.207 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 704.630.715 | 5.226.493.318 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 5.510.906 | 21.741.110 |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 2.677.284.449 | 4.368.559.297 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 15.589.594.248 | 19.493.228.241 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | - | 195.419.752 |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác | 12 | 80.851.448.577 | 154.153.155 |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | - | 585.625.000 |
| 322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 11.785.494.136 | 13.853.737.334 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 17.149.980.253 | 6.531.136.728 |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác | 12 | 17.149.980.253 | 5.293.636.728 |
| 338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | - | 1.237.500.000 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 85.265.663.059 | 78.245.808.214 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 13 | 85.265.663.059 | 78.245.808.214 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 78.245.808.214 | 78.245.808.214 |
| 418 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 7.019.854.845 | - |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 214.029.606.343 | 128.675.902.149 |

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Hạ Long, ngày 05 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đàm Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay |
|---|-------------|-----------------------|
| | | VND |
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14 | 374.539.487.773 |
| 02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - |
| 10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 374.539.487.773 |
| 11 4. Giá vốn hàng bán | 15 | 277.884.732.102 |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 96.654.755.671 |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 16 | 564.384.780 |
| 22 7. Chi phí tài chính | 17 | 156.617.776 |
| 23 Trong đó: Chi phí lãi vay | | 156.617.776 |
| 25 8. Chi phí bán hàng | 18 | 50.497.463.941 |
| 26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19 | 14.204.891.362 |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 32.360.167.372 |
| 31 11. Thu nhập khác | 20 | 536.702.299 |
| 32 12. Chi phí khác | 21 | 122.268.860 |
| 40 13. Lợi nhuận khác | | 414.433.439 |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 32.774.600.811 |
| 51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22 | 7.375.084.660 |
| 52 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - |
| 60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>25.399.516.151</u> |

Hạ Long, ngày 05 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Phạm Thị Thu Hương



Đàm Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND |
|--|-------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 1. Lợi nhuận trước thuế | | 32.774.600.811 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 7; 8 | 7.680.148.489 |
| 05 - Lãi từ hoạt động đầu tư | 16 | (564.384.780) |
| 06 - Chi phí lãi vay | 17 | 156.617.776 |
| 08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 40.046.982.296 |
| 09 - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (3.060.258.634) |
| 10 - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (1.084.345.446) |
| 11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (9.289.658.549) |
| 12 - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (436.053.667) |
| 14 - Tiền lãi vay đã trả | | (156.617.776) |
| 15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.108.328.811) |
| 16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*) | | 78.770.160.247 |
| 17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (20.698.919.842) |
| 20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 76.982.959.818 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (3.713.990.000) |
| 27 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 564.384.780 |
| 30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (3.149.605.220) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 33 1. Tiền thu đi vay | | 9.833.404.943 |
| 34 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (11.656.529.943) |
| 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (1.823.125.000) |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 72.010.229.598 |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 16.091.369.247 |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>88.101.598.845</u> |

(*) Tiền thu về bán cổ phần và lãi tiền gửi phát sinh từ tài khoản phong tỏa phục vụ bán cổ phần

Hạ Long, ngày 05 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Phạm Thị Thu Hương



Đàm Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh tiền thân là Xí nghiệp Nước khoáng Quảng Ninh được thành lập theo Quyết định số 381/QĐ-UB ngày 17/07/1989 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Năm 2004, Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng Quảng Ninh theo quyết định số 2492/QĐ-UB ngày 26/7/2004 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng Quảng Ninh được đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh theo quyết định số 32 – QĐ/VPTU ngày 10/01/2006 của Văn phòng Tỉnh Ủy Quảng Ninh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 5700379618, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty: 26.549.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu đồng chẵn)

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống;

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------------------|----------------------------|
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước khoáng và TMDV Quảng Ninh tại Hà Nội | Quận Cầu Giấy - Hà Nội | Bán đồ uống không cồn |
| Phân xưởng sản xuất Quang Hanh | TP Cẩm Phả - Quảng Ninh | Sản xuất nước khoáng |
| Phân xưởng Sản xuất Suối Mơ 1 | TP Hạ Long - Quảng Ninh | Sản xuất nước khoáng |
| Phân xưởng Sản xuất Suối Mơ 2 | TP Hạ Long - Quảng Ninh | Sản xuất nước khoáng |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc tại ngày 24/12/2015 là năm tài chính cuối cùng của Công ty hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước trước khi chuyển sang hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 28.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Khi xuất kho giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 năm |
| - Quyền khai thác | 7 năm |
| - Phần mềm quản lý | 3 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ phản ánh giá trị vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh theo Quyết định số 2091-QĐ/TU ngày 09 tháng 07 năm 2015 của Ban thường vụ Tỉnh Ủy Quảng Ninh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích nộp ngân sách Đảng cho Tỉnh Ủy Quảng Ninh, phần còn lại được phân phối theo quy định hiện hành.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH**Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh**
Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh**Báo cáo tài chính**
Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế tài nguyên

Đơn giá tính thuế tài nguyên được Công ty tính theo Phụ lục ban hành theo Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 24/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.786.365.466 | 604.456.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 82.315.233.379 | 9.486.913.247 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 6.000.000.000 |
| | 88.101.598.845 | 16.091.369.247 |
| Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn | | |
| | 24/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | 3.234.369.816 | 7.886.944.417 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh | 310.719.816 | 1.395.375.364 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | - | 204.593.466 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh | 78.770.143.747 | - |
| | 82.315.233.379 | 9.486.913.247 |

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 24/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Suối Mơ | 65.863.125 | 134.913.600 |
| - Trần Sỹ Nam | 304.894.000 | 301.190.000 |
| - Đỗ Thanh Liêm | 178.754.000 | 155.369.700 |
| - Phạm Thị Lê | 167.732.100 | 108.966.811 |
| - Ngô Văn Tú | 171.581.835 | 9.399.865 |
| - Nguyễn Văn Chung | 216.720.500 | - |
| - Các khách hàng khác | 493.357.905 | 396.455.399 |
| | 1.598.903.465 | 1.106.295.375 |
| b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán | | |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn | 1.598.903.465 | 1.106.295.375 |
| - Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| | 1.598.903.465 | 1.106.295.375 |

5 . PHẢI THU KHÁC

| | 24/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 2.649.508.939 | - | 233.428.337 | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 500.000.000 | - | - | - |
| Phải thu tiền lao động dôi dư | 1.754.941.317 | - | 108.646.658 | - |
| Phải thu người lao động tiền tạm ứng | 180.051.189 | - | - | - |
| Thuế TNCN phải thu người lao động | - | - | 49.327.779 | - |
| Phải thu Bảo hiểm xã hội | 214.516.433 | - | 75.453.900 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| | 2.649.508.939 | - | 233.428.337 | - |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 24/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 119.994.600 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.840.370.383 | - | 19.886.631.782 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.594.722.655 | - | 6.440.649.541 | - |
| Thành phẩm | 2.114.576.768 | - | 1.018.048.437 | - |
| | 28.549.669.806 | - | 27.465.324.360 | - |

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.289.039.854 | 29.395.182.117 | 5.909.944.644 | 102.088.363 | 89.465.000 | 63.785.719.978 |
| - Mua trong năm | - | 594.500.000 | - | - | - | 594.500.000 |
| - Giảm khác (*) | - | (397.845.000) | - | - | - | (397.845.000) |
| Số dư cuối năm | 28.289.039.854 | 29.591.837.117 | 5.909.944.644 | 102.088.363 | 89.465.000 | 63.982.374.978 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.340.248.315 | 10.223.098.135 | 2.651.588.279 | 63.610.872 | 39.436.500 | 21.317.982.101 |
| - Khấu hao trong năm | 1.215.146.060 | 3.577.887.667 | 450.182.504 | 5.060.606 | 9.495.000 | 5.257.771.837 |
| - Giảm khác (*) | - | (148.860.338) | - | - | - | (148.860.338) |
| Số dư cuối năm | 9.555.394.375 | 13.652.125.464 | 3.101.770.783 | 68.671.478 | 48.931.500 | 26.426.893.600 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 19.948.791.539 | 19.172.083.982 | 3.258.356.365 | 38.477.491 | 50.028.500 | 42.467.737.877 |
| Tại ngày cuối năm | 18.733.645.479 | 15.939.711.653 | 2.808.173.861 | 33.416.885 | 40.533.500 | 37.555.481.378 |

(*) Tháo dỡ tài sản cố định nhập kho công cụ dụng cụ

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh

Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Quyền khai thác khoáng sản VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.491.866.362 | - | 490.000.000 | 170.500.000 | 5.152.366.362 |
| - Mua trong năm | - | 15.597.450.000 | - | - | 15.597.450.000 |
| Số dư cuối năm | 4.491.866.362 | 15.597.450.000 | 490.000.000 | 170.500.000 | 20.749.816.362 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 280.741.650 | - | 54.444.444 | 170.500.000 | 505.686.094 |
| - Khấu hao trong năm | 224.593.320 | 2.034.450.000 | 163.333.332 | - | 2.422.376.652 |
| Số dư cuối năm | 505.334.970 | 2.034.450.000 | 217.777.776 | 170.500.000 | 2.928.062.746 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.211.124.712 | - | 435.555.556 | - | 4.646.680.268 |
| Tại ngày cuối năm | 3.986.531.392 | 13.563.000.000 | 272.222.224 | - | 17.821.753.616 |

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 24/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 755.139.399 | 868.031.616 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 367.596.618 | 533.435.729 |
| Bảo hiểm xe, phí sử dụng đường bộ | 36.257.608 | 16.277.359 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng đánh giá tăng theo hồ sơ định giá | 277.578.410 | 277.578.410 |
| Các khoản khác | 73.706.763 | 40.740.118 |
| Dài hạn | 35.935.637.953 | 35.386.692.069 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.154.061.932 | 718.015.565 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | - | 139.119.232 |
| Chi phí thuê văn phòng | 61.500.000 | 307.500.000 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng đánh giá tăng theo hồ sơ định giá | 2.655.159.629 | 2.655.159.629 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh | 31.343.711.533 | 31.343.711.533 |
| Chi phí sử dụng tài liệu, số liệu thăm dò khoáng sản | 608.728.695 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 112.476.164 | 223.186.110 |
| | <u>36.690.777.352</u> | <u>36.254.723.685</u> |

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 24/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | 704.630.715 | 704.630.715 | 5.226.493.318 | 5.226.493.318 |
| DNTN Gia Huy Phạm | 135.360.746 | 135.360.746 | 297.630.432 | 297.630.432 |
| DNTN Kim Ngọc Quảng Ninh | 200.162.956 | 200.162.956 | 573.961.204 | 573.961.204 |
| Công ty TNHH MTV Huy Linh | 110.316.827 | 110.316.827 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Hiếu Hiền | 127.424.792 | 127.424.792 | - | - |
| Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân | - | - | 822.587.360 | 822.587.360 |
| Phụ tại Bắc Ninh | - | - | 1.271.049.152 | 1.271.049.152 |
| Công ty Cổ phần Nhựa HBC | - | - | 2.261.265.170 | 2.261.265.170 |
| Khách hàng khác | 131.365.394 | 131.365.394 | - | - |
| | <u>704.630.715</u> | <u>704.630.715</u> | <u>5.226.493.318</u> | <u>5.226.493.318</u> |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán | | | | |
| - Phải trả người bán ngắn hạn | 704.630.715 | 704.630.715 | 5.226.493.318 | 5.226.493.318 |
| - Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| | <u>704.630.715</u> | <u>704.630.715</u> | <u>5.226.493.318</u> | <u>5.226.493.318</u> |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.483.861.584 | 16.687.721.252 | 18.153.831.652 | - | 17.751.184 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 643.905.250 | 643.905.250 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.108.555.478 | 7.375.084.660 | 7.108.328.811 | - | 2.375.311.327 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 177.107.101 | 6.420.000 | 338.229.103 | 154.702.002 | - |
| Thuế tài nguyên | - | 578.760.294 | 8.528.205.424 | 8.842.028.113 | - | 264.937.605 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 219.009.099 | 219.009.099 | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 20.274.840 | 410.977.123 | 411.967.630 | - | 19.284.333 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | - | - | 3.119.490.000 | 3.119.490.000 | - | - |
| | - | 4.368.559.297 | 36.998.812.808 | 38.844.789.658 | 154.702.002 | 2.677.284.449 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 24/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 80.851.448.577 | 154.153.155 |
| Kinh phí công đoàn | 1.866.795 | 95.876.269 |
| Tạm thu thuế TNCN | 306.181.056 | - |
| Phải trả trợ cấp lao động đời dư khi cổ phần hóa doanh nghiệp | 1.754.941.317 | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | 78.770.160.247 | - |
| Kinh phí đảng | - | 58.276.886 |
| Phải trả CBCNV | 18.299.162 | - |
| | 80.851.448.577 | 154.153.155 |
| b) Dài hạn | 17.149.980.253 | 5.293.636.728 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4.672.020.253 | 5.293.636.728 |
| Phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 12.477.960.000 | - |
| | 17.149.980.253 | 5.293.636.728 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng | | |

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***(Xem chi tiết tại Phụ lục 1)***b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 24/12/2015 | Tỷ lệ | 01/01/2015 | Tỷ lệ |
|--------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Nhà nước | 78.245.808.214 | 100 | 78.245.808.214 | 100 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | - | - | - | - |
| | 78.245.808.214 | 100 | 78.245.808.214 | 100 |

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay |
|--------------------------|------------------------|
| | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 374.539.487.773 |
| | 374.539.487.773 |

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay |
|-------------------------------|------------------------|
| | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 277.884.732.102 |
| | 277.884.732.102 |

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH**Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh**
Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh**Báo cáo tài chính**
Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Năm nay |
|----------------------------|--------------------|
| | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 564.384.780 |
| | 564.384.780 |

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay |
|--------------|--------------------|
| | VND |
| Lãi tiền vay | 156.617.776 |
| | 156.617.776 |

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay |
|-------------------------------|-----------------------|
| | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.218.208.424 |
| Chi phí nhân công | 16.129.477.600 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.086.834.339 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.062.943.578 |
| | 50.497.463.941 |

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay |
|----------------------------------|-----------------------|
| | VND |
| Chi phí nhân công | 9.702.591.400 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 926.906.970 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.255.394.673 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.319.998.319 |
| | 14.204.891.362 |

20 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay |
|---------------------------------------|--------------------|
| | VND |
| Thu nhập từ thất thoát vô bình | 426.306.675 |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ | 58.727.273 |
| Thu nhập từ tiền hỗ trợ | 25.000.000 |
| Phí môi trường nước sinh hoạt giữ lại | 15.068.351 |
| Các khoản khác | 11.600.000 |
| | 536.702.299 |

21 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay |
|-------------------------------|--------------------|
| | VND |
| Tiền phạt thuế, truy thu thuế | 121.623.247 |
| Các khoản khác | 645.613 |
| | 122.268.860 |

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay |
|--|----------------------|
| | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 32.774.600.811 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 122.268.860 |
| - <i>Chi phí không hợp lệ</i> | 122.268.860 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 32.896.869.671 |
| Thuế TNDN phải nộp | 7.237.311.327 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 137.773.333 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.375.084.660 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 2.108.555.478 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (7.108.328.811) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 2.375.311.327 |

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay |
|----------------------------------|------------------------|
| | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 203.089.109.521 |
| Chi phí nhân công | 69.765.000.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.604.256.301 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.755.627.764 |
| Chi phí khác bằng tiền | 30.348.436.750 |
| | 340.562.430.336 |

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | 24/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 88.101.598.845 | - | 16.091.369.247 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.248.412.404 | - | 1.339.723.712 | - |
| | 92.350.011.249 | - | 17.431.092.959 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 24/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | - | 1.823.125.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 98.706.059.545 | 10.674.283.201 |
| Chi phí phải trả | - | 195.419.752 |
| | 98.706.059.545 | 12.692.827.953 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 24/12/2015 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 88.101.598.845 | - | - | 88.101.598.845 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.248.412.404 | - | - | 4.248.412.404 |
| | 92.350.011.249 | - | - | 92.350.011.249 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 16.091.369.247 | - | - | 16.091.369.247 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.339.723.712 | - | - | 1.339.723.712 |
| | 17.431.092.959 | - | - | 17.431.092.959 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 24/12/2015 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 81.556.079.292 | 17.149.980.253 | - | 98.706.059.545 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| | 81.556.079.292 | 17.149.980.253 | - | 98.706.059.545 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 585.625.000 | 1.237.500.000 | - | 1.823.125.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.380.646.473 | 5.293.636.728 | - | 10.674.283.201 |
| Chi phí phải trả | 195.419.752 | - | - | 195.419.752 |
| | 6.161.691.225 | 6.531.136.728 | - | 12.692.827.953 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

25 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

| | 24/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------|------------|
| | VND | VND |
| Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng (*) | 78.770.143.747 | - |

(*) Tài khoản phong tỏa mở tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong phục vụ công tác cổ phần hóa Công ty

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 5700379618 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh sẽ chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 25/12/2015.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mỗi quan hệ | Năm nay |
|-------------------------------|-------------|---------------|
| | | VND |
| Nộp lợi nhuận kế hoạch | | |
| - Tỉnh Ủy Quảng Ninh | Chủ sở hữu | 2.000.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay |
|---|---------------|
| | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên | 1.403.697.162 |

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Quảng Ninh, Kiểm toán nhà nước kiểm toán. Số liệu so sánh này đã được điều chỉnh theo Quyết định số 2091-QĐ/TU ngày 09 tháng 07 năm 2015 của Ban thường vụ Tỉnh Ủy Quảng Ninh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phó Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

| Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | | Số tiền | Chênh lệch |
|--|--|--|---|----------------|---------------|
| Mã số | Khoản mục | Mã số | Khoản mục | | |
| 135 | a/ Bảng Cân đối kế toán Các khoản phải thu khác | 136 | a/ Bảng Cân đối kế toán Phải thu ngắn hạn khác | 233.428.337 | 108.646.658 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - | (108.646.658) |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 585.625.000 | 585.625.000 |
| 344 | Vay và nợ dài hạn | 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 1.237.500.000 | (585.625.000) |
| 312 | Phải trả người bán | 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 5.226.493.318 | - |
| 316 | Chi phí phải trả | 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 195.419.752 | - |
| 319 | Các khoản phải trả phải nộp khác | 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 154.153.155 | - |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 78.245.808.214 | - |

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Hạ Long, ngày 05 tháng 01 năm 2016
 Tổng Giám đốc



Đàm Sơn

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước Khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

PHỤ LỤC 01: VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của CSH | | Vốn khác của CSH | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | |
|---|-----------------------|----------------------|------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------|
| | VND | VND | | VND | VND | | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 26.549.133.479 | 3.249.610.232 | | | 5.520.539.346 | | 35.319.283.057 | |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | | 47.091.844.762 | - | - | 47.091.844.762 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | | - | - | - | 20.080.739.835 | |
| Điều chỉnh theo QĐ phê duyệt giá trị doanh nghiệp | 51.696.674.735 | (3.249.610.232) | | (47.091.844.762) | (10.554.564.821) | (1.300.654.920) | (10.500.000.000) | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | | - | 5.034.025.475 | (18.780.084.915) | (13.746.059.440) | |
| Số dư cuối năm trước | 78.245.808.214 | - | - | - | - | - | 78.245.808.214 | - |
| Số dư đầu năm nay | 78.245.808.214 | - | - | - | - | - | 78.245.808.214 | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | | - | - | - | 25.399.516.151 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | | - | 7.019.854.845 | (25.399.516.151) | (18.379.661.306) | |
| Số dư cuối năm nay | 78.245.808.214 | - | - | - | 7.019.854.845 | - | 85.265.663.059 | - |

Công ty phân phối lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 24/12/2015 cụ thể như sau:

| | | |
|---|-----------------------|-------------|
| - Lợi nhuận trả chủ sở hữu (Tỉnh Ủy Quảng Ninh) | 2.000.000.000 | đồng |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 7.019.854.845 | đồng |
| - Trích quỹ thưởng ban điều hành | 204.250.000 | đồng |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 16.175.411.306 | đồng |
| Tổng | 25.399.516.151 | đồng |